TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 99/2020/DS-PT
Ngày 29-5-2020
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Trúc

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tài

Bà Lê Thị Kim Anh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Cường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Xông – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 377/2019/TLPT-DS ngày 27/12/2019 về việc "tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 27/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 64/2020/QĐPT-DS, ngày 27 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị L, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 80/5 N, tổ 5, khu phố 9, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn:*

1. Ông Lê Văn L1, sinh năm 1969; địa chỉ: Số 14/5 N, tổ 5, khu phố 9, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Lê Thị C, sinh năm 1954; địa chỉ: Số 13/5 N, tổ 5, khu phố 9, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Văn L1, bà L Thị Chịa: Bà Đặng Kim H, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 12/1 L, Phường V, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 06/11/2017).

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Văn L1: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 321/4/7 P, Phường 16, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên

hệ: Số 468/1B N, Phường 3, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 05/10/2019).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị C1, sinh năm 1952; địa chỉ: Số 150, khu phố T, phường A, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Lê Văn G, sinh năm 1958; địa chỉ: Số 3/38, khu phố H, phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

3. Ông Lê Văn Ng, sinh năm 1966;

4. Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1974;

5. Ông Lê Hữu P1, sinh năm 1995;

Cùng địa chỉ: Số 57/5 N, tổ 5, khu phố 9, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

6. Bà Ngô Thị B, sinh năm 1947;

7. Ông Nguyễn Văn C2, sinh năm 1942;

8. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1979;

9. Ông Nguyễn Thanh H2, sinh năm 1982;

10. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1991;

Cùng địa chỉ: Số 331/1 N, tổ 5, khu phố 9, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

11. Bà Lê Thị Kiều Tr, sinh năm 1984;

12. Bà Lê Thị Kiều H3, sinh năm 1984;

Cùng địa chỉ: Số 13/5 N, tổ 5, khu phố 9, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

13. Ông Võ Minh Ph, sinh năm 1958; địa chỉ: Số 331, hẻm N, tổ 5, khu phố 9, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

14. Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 288/12/3a, phường Phú Lợi, thành phố T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Lê Văn L1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn bà Lê Thị L trình bày:*

Vợ chồng cụ Lê Văn Đ1, sinh năm 1920 (đã chết ngày 05/5/2004) và cụ Đoàn Thị L3, sinh năm 1928 (đã chết ngày 07/4/2007), có 06 người con chung gồm:

1. Lê Thị C1, sinh năm 1952;

2. Lê Thị C, sinh năm 1954;

3. Lê Văn G, sinh năm 1958;

4. Lê Thị L, sinh năm 1962;

5. Lê Văn Ng, sinh năm 1966;

6. Lê Văn L1, sinh năm 1969;

Lúc còn sống, cụ Đ1 và cụ L3 có tạo lập được khối tài sản chung gồm có:

- Quyền sử dụng phần đất diện tích 1.404,8m^2 (trong đó có: 300m^2 đất ở tại đô thị, 1.104,8m^2 đất vườn), thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 65, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1855 QSDĐ do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 28/10/2003 cho hộ cụ Lê Văn Đ1, điều chỉnh cập nhật thay đổi lần cuối vào ngày 29/9/2014 và 01 căn nhà cấp 3 gắn liền với đất, diện tích khoảng 100m^2.

- Quyền sử dụng phần đất diện tích 1.766,8m^2 (theo đo đạc thực tế là 1.860,4m^2, trong đó có 1830,10m^2 đất trồng cây lâu năm và 30,30m^2 đất hành lang đường bộ), thuộc thửa đất số 143 (thửa mới số 752), tờ bản đồ số 58, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00140 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 25/6/2000 cho cụ Đoàn Thị L3. Việc tăng diện tích là do cơ quan đo đạc trước đây xác định, khi bà L yêu cầu làm lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bị thất lạc, cơ quan có thẩm quyền thông báo cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do ông L1 và bà C không đồng ý nên chưa được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện không có tranh chấp ranh với ai khác nên bà L thống nhất diện tích yêu cầu phân chia là 1.860,4m^2 (trong đó có 1.830,10m^2 đất trồng cây lâu năm và 30,30m^2 đất hành lang đường bộ).

Ngoài ra, khi còn sống, cụ Đ1 và cụ L3 có cho bà Ngô Thị B (cháu gọi cụ Đ1 là cậu) xây dựng nhà ở nhờ trên 01 phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 65 (hiện gia đình bà B vẫn ở trên đất).

Cụ Đ1 chết không để lại di chúc. Anh chị em trong gia đình đã tiến hành thỏa thuận phân chia di sản do cha, mẹ để lại nhưng không thành do ông L1 và bà C không đồng ý phân chia di sản thừa kế cho các anh chị em trong gia đình. Vì vậy, bà L khởi kiện đối với ông L1 và bà C, yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

1. Bà Lê Thị L yêu cầu chia các di sản của cụ Đ1 và cụ L3 để lại là 02 phần đất thành 06 kỷ phần bằng nhau. Bà L yêu cầu được chia bằng hiện vật, trong đó có 200m^2 đất ở tại đô thị nằm trong thửa đất có diện tích 1.401,8m^2. Vì có 200m^2 đất ở tại đô thị trong tổng số 300m^2 là do bà L làm thủ tục chuyển đổi, tự đóng tiền.

2. Đối với phần đất mà bà Ngô Thị B đang ở nhờ (trên phần đất diện tích 1.404,8m^2) thì bà Lê Thị L đồng ý để bà B tiếp tục ở nhờ và yêu cầu chia phần đất này cho ông Lê Văn Ng.

Đối với căn nhà do cụ Đ1 để lại thì bà L thống nhất để cho ông L1 được quyền sở hữu, bà L không tranh chấp gì đối với căn nhà này. Đối với các tài sản trên đất khác, bà L không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

** Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn ông Lê Văn L1 và bà Lê Thị C là bà Đặng Kim H trình bày:*

Các bị đơn là ông Lê Văn L1 và bà Lê Thị C thống nhất với lời trình bày về tường trình quan hệ nhân thân và việc cụ Đ1, cụ L3 cho bà B ở nhờ trên đất. Thống nhất về nguồn gốc của hai phần đất mà bà L yêu cầu phân chia thừa kế là của cụ Đ1 và cụ L3 để lại và đồng ý phân chia di sản thừa kế do cụ Đ1, cụ L3 để lại cho 06 anh chị

em, mỗi người một phần bằng nhau.

Ngoài ra, cụ Đ1 và cụ L3 còn có 01 phần đất khoảng 332m^2 đã cho ông Ng và ông Ng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2004. Tuy nhiên, việc tặng cho không phù hợp nên bị đơn yêu cầu buộc ông Ng phải trả lại để gộp vào thửa đất số 18, tờ bản đồ số 65 rồi phân chia thừa kế cho phù hợp. Do khi tiến hành mở rộng đường N thì phần đất của ông Ng chỉ còn lại là 238,3m^2 (trong đó có 160m^2 đất ở tại đô thị và 78,3m^2 đất vườn). Vì vậy, ông Lê Văn L1 xin rút lại một phần yêu cầu phản tố trước đây, ông L1 chỉ yêu cầu ông Ng phải trả lại phần đất có diện tích 238,3m^2 (trong đó có 160m^2 đất ở tại đô thị và 78,3m^2 đất vườn) để phân chia cho 06 anh chị em.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn Ng trình bày:*

Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về tường trình quan hệ nhân thân, nguồn gốc khối di sản của cụ Đ1 và cụ L3 để lại như nguyên đơn trình bày và đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn, ông Ng đồng ý nhận phần đất phía sau phần đất của ông đang quản lý sử dụng hiện nay và tiếp tục cho bà B ở nhờ trên đất.

Đối với 01 căn nhà trên phần đất mà cụ Đ1 đứng tên thì khi còn sống đã nói cho ông L1 (con út) được quản lý sử dụng. Vì vậy, ông Ng thống nhất việc này và không có tranh chấp gì.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, ông Ng không đồng ý vì phần đất 238,3m^2 mà ông Ng đang quản lý, sử dụng do cụ Lê Văn Đ1 đã tặng cho ông Ng vào năm 1998, ông Ng đã xây dựng nhà ở vào năm 2000, đến năm 2004 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thời điểm đó cụ Lê Văn Đ1 và cụ Đoàn Thị L3 còn sống) và sử dụng ổn định đến nay, việc tặng cho này các anh chị em trong gia đình đều biết, không ai có ý kiến gì.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị C1, ông Lê Văn G thống nhất trình bày:*

Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về tường trình quan hệ nhân thân, nguồn gốc khối di sản của cụ Đ1 và cụ L3 để lại như nguyên đơn trình bày và đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn.

Đối với 01 căn nhà trên phần đất mà cụ Đ1 đứng tên thì khi còn sống đã nói cho ông L1 (con út) được quản lý sử dụng. Vì vậy, bà C1 thống nhất việc này và không có tranh chấp gì.

Đối với ý kiến của bị đơn về việc tranh chấp khu đất mà cụ Đ1 đã cho ông Ng khi còn sống, vì vậy, bà C1 không đồng ý với yêu cầu của bị đơn.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị H1 trình bày:*

Bà H1 là vợ ông Lê Văn Ng. Năm 1994, bà H1 về làm dâu và ở chung với gia đình chồng. Năm 2000, cụ Đ1 cho vợ chồng bà ra ở riêng và cho đất cất nhà để ở từ năm 2000. Năm 2004, cụ Đ1 và cụ L3 đã thống nhất cho tách sổ đất nên vợ chồng bà mà đại diện là ông Ng đã đi làm thủ tục và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời điểm cho đất thì cụ Đ1 và cụ L3 còn sống, khỏe mạnh và tinh thần rất minh mẫn. Vì vậy, việc ông L1 yêu cầu ông Ng phải trả lại đất thì bà không đồng ý.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Hữu P1 trình bày:*

Ông P1 là con của bà Phạm Thị H1 và ông Lê Văn Ng. Năm 2000, ông bà nội của ông P1 là cụ Lê Văn Đ1 và cụ Đoàn Thị L3 cho cha và mẹ ông P1 ra ở riêng và cho đất cất nhà để ở từ năm 2000. Năm 2004, được sự chấp thuận của ông bà nội, ông Ng đã đi làm thủ tục và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời điểm cho đất thì cụ Đ1 và cụ L3 còn sống, khỏe mạnh và tinh thần rất minh mẫn. Vì vậy, việc ông L1 yêu cầu ông Ng phải trả lại đất thì ông P1 không đồng ý.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Ngô Thị B, ông Nguyễn Văn C2, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Văn Hải và ông Nguyễn Văn T1 thống nhất trình bày trình bày:*

Bà B là cháu của cụ Đ1 (gọi bằng cậu). Ông C2 là chồng bà B còn ông H1, ông H2 và ông T1 là con bà B. Năm 2002, sau khi làm kinh tế ở Đồng Xoài về lại địa phương thì gia đình bà B không có chổ ở nên cụ Lê Văn Đ1 đã cho bà B cất nhà trên đất của cụ Đ1 để ở, vị trí căn nhà nằm ở phía sau căn nhà của ông Lê Văn Ng hiện nay. Việc nguyên đơn, bị đơn và những người liên quan yêu cầu phân chia di sản thừa kế thì bà B không có ý kiến gì. Vì bà B không có quyền, lợi ích gì trong khối di sản này. Tuy nhiên, trước đây cụ Đ1 đã hứa cho bà B ở đến hết đời thì bà B đề nghị sau khi phân chia di sản thừa kế, các con của cụ Đ1 và cụ L3 cũng để cho bà B tiếp tục ở trên đất. Riêng ông C2 và ông T1 mong muốn được cho sở hữu đối với phần đất mà cụ Đ1 đã cho để cất nhà.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Kiều H3 và bà Lê Thị Kiều Tr thống nhất trình bày:*

Bà H3 và bà Tr là con của bà Lê Thị C, hiện các bà đang sinh sống trong căn nhà của bà Lê Thị C xây dựng vào năm 2002 trên phần đất do cụ Lê Văn Đ1 đứng tên. Các bà thống nhất việc chia di sản công bằng theo quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu của bị đơn về việc buộc ông L1 trả lại đất để chia di sản thì các bà đồng ý.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Kim N trình bày:*

Bà N là vợ ông Lê Văn L1. Sau khi kết hôn với ông L1 vào năm 1998 thì bà và chồng sống cùng nhà với cha mẹ chồng. Năm 2001, vợ chồng bà có sửa lại nhà để ở, khi đó cụ Đ1 có cho vợ chồng bà số tiền 80.000.000 đồng để cất nhà. Sau đó, cụ Đ1 có lập bản di chúc cho ông L1 căn nhà và có sự làm chứng của các anh chị em. Đối với yêu cầu của bị đơn về việc buộc ông L1 trả lại đất để chia di sản thì bà đồng ý.

****** *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Minh Ph trình bày:*

Ông Ph là người thuê đất của bà C1 vào năm 2016 (nhưng bà C1 giao cho ông Lê Văn Ng đại diện ký tên cho thuê đất). Phần đất hiện nay do cụ Lê Văn Đ1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Ph có làm nhà tạm trên đất để kinh doanh. Khi thuê đất thì không thấy anh chị em trong gia đình bà C1 có ý kiến gì. Nay xảy ra tranh chấp thừa kế thì ông Ph đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Việc ông Ph có xây dựng nhà tạm trên đất thì ông Ph sẽ tự tháo dỡ để trả lại mặt bằng.

Các đương sự thống nhất với kết quả đo đạc, định giá mà Tòa án đã trưng cầu cơ quan chuyên môn thực hiện.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 27/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Lê Văn L1 đối với ông Lê Văn Ng về việc yêu cầu trả lại di sản là quyền sử dụng phần đất có diện tích 93,7m^2.

2. Ghi nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự về việc phân chia di sản do ông Đáng, bà Liết chết để lại, cụ thể như sau:

2.1. Bà Lê Thị L được quyền quản lý sử dụng các phần đất như sau:

- Phần đất có diện tích 310,06m^2 (trong đó có 5,05m^2 hành lang bảo vệ đường bộ và 305,01m^2 đất trồng cây lâu năm), thuộc một phần thửa đất số 752 (thửa cũ số 143), tờ bản đồ số 58 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00140 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 25/6/2000 cho bà Đoàn Thị L3. Trị giá phần đất là 930.180.000 đồng (chín trăm ba mươi triệu một trăm tám mươi nghìn đồng). (*phần đất có ký hiệu chữ A – Sơ đồ 01 kèm theo*)

- Phần đất có diện tích 234,1m^2, trong đó có 200m^2 đất ở tại đô thị, thuộc một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 65 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1855 QSDĐ do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 28/10/2003 mang tên Lê Văn Đ1. Trị giá phần đất là: 3.306.000.000 đồng (ba tỉ ba trăm lẻ sáu triệu đồng). (*phần đất có ký hiệu chữ E – Sơ đồ 02 kèm theo*)

Tổng giá trị tài sản bà Lê Thị L được chia là: 4.236.180.000 đồng (bốn tỉ hai trăm ba mươi sáu triệu một trăm tám mươi nghìn đồng).

2.2. Bà Lê Thị C1 được quyền quản lý sử dụng các phần đất như sau:

- Phần đất có diện tích 310,06m^2 (trong đó có 5,05m^2 hành lang bảo vệ đường bộ và 305,01m^2 đất trồng cây lâu năm), thuộc một phần thửa đất số 752 (thửa cũ số 143), tờ bản đồ số 58 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00140 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 25/6/2000 cho bà Đoàn Thị L3. Trị giá phần đất là 930.180.000 đồng (chín trăm ba mươi triệu một trăm tám mươi nghìn đồng). (*phần đất có ký hiệu chữ B – Sơ đồ 01 kèm theo*)

- Phần đất có diện tích 234,1m^2, trong đó có 20m^2 đất ở tại đô thị, thuộc một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 65 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1855 QSDĐ do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 28/10/2003 mang tên Lê Văn Đ1. Trị giá phần đất là 2.226.900.000 đồng (hai tỉ hai trăm hai mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng). (*phần đất có ký hiệu chữ A – Sơ đồ 02 kèm theo*)

Tổng giá trị tài sản bà Lê Thị C1 được chia là: 3.157.080.000 đồng (ba tỉ một trăm năm mươi bảy triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

2.3. Ông Lê Văn Ng được quyền quản lý sử dụng các phần đất như sau:

- Phần đất có diện tích 310,06m^2 (trong đó có 5,05m^2 hành lang bảo vệ đường bộ và 305,01m^2 đất trồng cây lâu năm), thuộc một phần thửa đất số 752 (thửa cũ số 143), tờ bản đồ số 58 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00140 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 25/6/2000 cho bà Đoàn Thị L3. Trị giá phần đất là 930.180.000 đồng (chín trăm ba mươi triệu một trăm tám mươi nghìn đồng). (*phần đất có ký hiệu chữ C – Sơ đồ 01 kèm theo*)

- Phần đất có diện tích 234,1m^2, trong đó có 20m^2 đất ở tại đô thị, thuộc một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 65 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1855 QSDĐ do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 28/10/2003

mang tên Lê Văn Đ1. Trị giá phần đất là 2.226.900.000 đồng (hai tỉ hai trăm hai mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng). (*phần đất có ký hiệu chữ F – Sơ đồ 02 kèm theo*)

Tổng giá trị tài sản ông Lê Văn Ng được chia là: 3.157.080.000 đồng (ba tỉ một trăm năm mươi bảy triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

2.4. Ông Lê Văn G được quyền quản lý sử dụng các phần đất như sau:

- Phần đất có diện tích 310,06m^2 (trong đó có 5,05m^2 hành lang bảo vệ đường bộ và 305,01m^2 đất trồng cây lâu năm), thuộc một phần thửa đất số 752 (thửa cũ số 143), tờ bản đồ số 58 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00140 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 25/6/2000 cho bà Đoàn Thị L3. Trị giá phần đất là 930.180.000 đồng (chín trăm ba mươi triệu một trăm tám mươi nghìn đồng). (*phần đất có ký hiệu chữ D – Sơ đồ 01 kèm theo*)

- Phần đất có diện tích 234,1m^2, trong đó có 20m^2 đất ở tại đô thị, thuộc một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 65 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1855 QSDĐ do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 28/10/2003 mang tên Lê Văn Đ1. Trị giá phần đất là 2.226.900.000 đồng (hai tỉ hai trăm hai mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng). (*phần đất có ký hiệu chữ D – Sơ đồ 02 kèm theo*)

Tổng giá trị tài sản ông Lê Văn G được chia là: 3.157.080.000 đồng (ba tỉ một trăm năm mươi bảy triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

2.5. Bà Lê Thị C được quyền quản lý sử dụng các phần đất như sau:

- Phần đất có diện tích 310,06m^2 (trong đó có 5,05m^2 hành lang bảo vệ đường bộ và 305,01m^2 đất trồng cây lâu năm), thuộc một phần thửa đất số 752 (thửa cũ số 143), tờ bản đồ số 58 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00140 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 25/6/2000 cho bà Đoàn Thị L3. Trị giá phần đất là 930.180.000 đồng (chín trăm ba mươi triệu một trăm tám mươi nghìn đồng). (*phần đất có ký hiệu chữ E – Sơ đồ 01 kèm theo*)

- Phần đất có diện tích 234,1m^2, trong đó có 20m^2 đất ở tại đô thị, thuộc một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 65 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1855 QSDĐ do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 28/10/2003 mang tên Lê Văn Đ1. Trị giá phần đất là 2.226.900.000 đồng (hai tỉ hai trăm hai mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng). (*phần đất có ký hiệu chữ B – Sơ đồ 02 kèm theo*)

Tổng giá trị tài sản bà Lê Thị C được chia là: 3.157.080.000 đồng (ba tỉ một trăm năm mươi bảy triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

2.6. Ông Lê Văn L1 được quyền quản lý sử dụng các phần đất như sau:

- Phần đất có diện tích 310,06m^2 (trong đó có 5,05m^2 hành lang bảo vệ đường bộ và 305,01m^2 đất trồng cây lâu năm), thuộc một phần thửa đất số 752 (thửa cũ số 143), tờ bản đồ số 58 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00140 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 25/6/2000 cho bà Đoàn Thị L3. Trị giá phần đất là 930.180.000 đồng (chín trăm ba mươi triệu một trăm tám mươi nghìn đồng). (*phần đất có ký hiệu chữ F – Sơ đồ 01 kèm theo*)

- Phần đất có diện tích 234,1m^2, trong đó có 20m^2 đất ở tại đô thị, thuộc một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 65 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1855 QSDĐ do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 28/10/2003 mang tên Lê Văn Đ1. Trị giá phần đất là 2.226.900.000 đồng (hai tỉ hai trăm hai mươi

sáu triệu chín trăm nghìn đồng). Trên đất có 01 căn nhà 01 trệt, một lầu có diện tích 107,8m^2 (không yêu cầu tính giá trị). (*phần đất có ký hiệu chữ C – Sơ đồ 02 kèm theo*)

Tổng giá trị tài sản ông Lê Văn G được chia là: 3.157.080.000 đồng (ba tỉ một trăm năm mươi bảy triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn L1 về việc buộc ông Lê Văn Ng phải trả lại phần đất có diện tích 238,3m^2.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 27/8/2019 bị đơn ông Lê Văn L1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án như sau:

1. Di sản thừa kế do cụ Lê Văn Đ1, cụ Đoàn Thị L3 để lại gồm:

- Thửa đất số 752 (thửa cũ số 143), tờ bản đồ số 58, diện tích đo đạc thực tế là 1.860,4m^2 (trong đó có 1.830,1m^2 đất trồng cây lâu năm và 30,3m^2 đất hành lang đường bộ), tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00140 QSDĐ do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 25/6/2000 cho cụ Đoàn Thị L3;

- Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 65, diện tích đo đạc thực tế là 1.449,9m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở tại đô thị), tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1855 QSDĐ do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 28/10/2003 cho hộ cụ Lê Văn Đ1.

2. Chia di sản thừa kế cụ thể như sau:

2.1. Chia cho bà Lê Thị L được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất như sau:

a. Quyền sử dụng đất diện tích 310m^2 (trong đó có 4,2m^2 hành lang đường bộ), thuộc một phần thửa đất số 752 (thửa đất cũ số 143), tờ bản đồ số 58, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (*phần đất có ký hiệu chữ A*).

b. Quyền sử dụng đất diện tích 225,9m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở tại đô thị; 8,7m^2 nằm trong chỉ giới đường đỏ), thuộc một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 65 tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (*phần đất có ký hiệu chữ E*).

2.2. Chia cho bà Lê Thị C1 được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất như sau:

a. Quyền sử dụng đất diện tích 310m^2 (trong đó có 3,6m^2 hành lang đường bộ) thuộc một phần thửa đất số 752 (thửa đất cũ số 143), tờ bản đồ số 58, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (*phần đất có ký hiệu chữ B*).

b. Quyền sử dụng đất diện tích 224,5m^2 (trong đó có 4,8m^2 nằm trong chỉ giới đường đỏ), thuộc một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 65 tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (*phần đất có ký hiệu chữ A*).

2.3. Chia cho bà Lê Thị C được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất như sau:

a. Quyền sử dụng đất diện tích 309,15m^2 (trong đó có 8,0m^2 hành lang đường bộ) thuộc một phần thửa đất số 752 (thửa đất cũ số 143), tờ bản đồ số 58, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (*phần đất có ký hiệu chữ E*).

b. Quyền sử dụng đất diện tích 225,1m^2 (trong đó có 6,0m^2 nằm trong chỉ giới đường đỏ), thuộc một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 65 tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (*phần đất có ký hiệu chữ B*).

2.4. Chia cho ông Lê Văn Ng được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất như sau:

a. Quyền sử dụng đất diện tích 309,95m^2 (trong đó có 5,1m^2 hành lang đường bộ) thuộc một phần thửa đất số 752 (thửa đất cũ số 143), tờ bản đồ số 58, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (*phần đất có ký hiệu chữ C*).

b. Quyền sử dụng đất diện tích 221,4m^2 (trong đó có 1,3m^2 nằm trong chỉ giới đường đỏ), thuộc một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 65 tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (*phần đất có ký hiệu chữ F*).

2.5. Chia cho ông Lê Văn G được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất như sau:

a. Quyền sử dụng đất diện tích 310m^2 (trong đó có 3,7m^2 hành lang đường bộ) thuộc một phần thửa đất số 752 (thửa đất cũ số 143), tờ bản đồ số 58, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (*phần đất có ký hiệu chữ D*).

b. Quyền sử dụng đất diện tích 223,1m^2 (trong đó có 7,1m^2 nằm trong chỉ giới đường đỏ), thuộc một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 65 tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (*phần đất có ký hiệu chữ D*).

2.6. Chia cho ông Lê Văn L1 được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất như sau:

a. Quyền sử dụng đất diện tích 311,3m^2 (trong đó có 5,7m^2 hành lang đường bộ) thuộc một phần thửa đất số 752 (thửa đất cũ số 143), tờ bản đồ số 58, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (*phần đất có ký hiệu chữ F*).

b. Quyền sử dụng đất diện tích 329,6m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở gắn; 10,1m^2 nằm trong chỉ giới đường đỏ), thuộc một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 65 tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (*phần đất có ký hiệu chữ C*). Trong đó: Có 01 phần diện tích đất 100m^2 (đất ở), trên đất có căn nhà cấp 4 diện tích 88,0m^2 giao cho ông Lê Văn L1 quản lý, sử dụng để làm nơi thờ cúng; phần diện tích đất còn lại là 229,6m^2 thuộc quyền quản lý, sử dụng đất của ông Lê Văn L1.

3. Các ông, bà: Lê Thị L, Lê Văn L1, Lê Thị C1, Lê Thị C, Lê Văn Ng và Lê Văn G tự nguyện không yêu cầu các đồng thừa kế thanh toán giá trị chênh lệch đối với phần di sản thừa kế được chia; tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất được chia thừa kế nằm trên phần di sản được chia của ai thì người đó có quyền sở hữu, quản lý, sử dụng.

4. Ông Lê Văn Ng tự nguyện tiếp tục cho bà Ngô Thị B và ông Nguyễn Văn C2 được ở nhờ trên quyền sử dụng đất mà ông Lê Văn Ng được chia tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 65 tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương cho đến khi bà Ngô Thị B và ông Nguyễn Văn C2 chết.

Về chi phí tố tụng: Các đương sự thống nhất chịu theo quyết định của bản án sơ thẩm.

Về án phí: Các đương sự chịu theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; sự thỏa thuận của các đương sự không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị L, bị đơn ông Lê Văn L1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị C1, bà Lê Thị C, ông Lê Văn Ng và ông Lê Văn G đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị B, ông Nguyễn Văn C2, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Thanh H2 và ông Nguyễn Văn T1 không có yêu cầu độc lập và không kháng cáo bản án sơ thẩm. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội; không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác nên được công nhận. Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa là phù hợp.

[2] Về chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 12, Điều 13, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xét thấy bà Lê Thị C1, bà Lê Thị C và ông Lê Văn G là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí; riêng bà Lê Thị L, ông Lê Văn L1, ông Lê Văn Ng phải chịu án phí theo quy định.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo là bị đơn ông Lê Văn L1 phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 147, 148, 157, 161, 165, 300, 308, 309 và 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn L1.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 27/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

2.1.1. Di sản thừa kế do cụ Lê Văn Đ1, cụ Đoàn Thị L3 để lại gồm:

Thửa đất số 752 (thửa cũ số 143), tờ bản đồ số 58, diện tích đo đạc thực tế là 1.860,4m^2 (trong đó có 1.830,1m^2 đất trồng cây lâu năm và 30,3m^2 đất hành lang đường bộ), tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00140 QSDĐ do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 25/6/2000 cho cụ Đoàn Thị L3;

Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 65, diện tích đo đạc thực tế là 1.449,9m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở tại đô thị), tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1855 QSDĐ do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 28/10/2003 cho hộ cụ Lê Văn Đ1.

2.1.2. Thống nhất phân chia di sản thừa kế nêu trên như sau:

a). Chia cho bà Lê Thị L được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất diện tích 310m^2 (trong đó có 4,2m^2 hành lang đường bộ), thuộc một phần thửa đất số 752 (thửa đất cũ số 143), tờ bản đồ số 58, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (*phần đất có ký hiệu chữ A - Sơ đồ 1*).

- Quyền sử dụng đất diện tích 225,9m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở tại đô thị; 8,7m^2 nằm trong chỉ giới đường đỏ), thuộc một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 65 tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (*phần đất có ký hiệu chữ E – Sơ đồ 2*).

b). Chia cho bà Lê Thị C1 được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất diện tích 310m^2 (trong đó có 3,6m^2 hành lang đường bộ) thuộc một phần thửa đất số 752 (thửa đất cũ số 143), tờ bản đồ số 58, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (*phần đất có ký hiệu chữ B – Sơ đồ 1*).

- Quyền sử dụng đất diện tích 224,5m^2 (trong đó có 4,8m^2 nằm trong chỉ giới đường đỏ), thuộc một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 65 tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (*phần đất có ký hiệu chữ A – Sơ đồ 2*).

c). Chia cho bà Lê Thị C được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất diện tích 309,15m^2 (trong đó có 8,0m^2 hành lang đường bộ) thuộc một phần thửa đất số 752 (thửa đất cũ số 143), tờ bản đồ số 58, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (*phần đất có ký hiệu chữ E – Sơ đồ 1*).

- Quyền sử dụng đất diện tích 225,1m^2 (trong đó có 6,0m^2 nằm trong chỉ giới đường đỏ), thuộc một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 65 tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (*phần đất có ký hiệu chữ B – Sơ đồ 2*).

d). Chia cho ông Lê Văn Ng được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất diện tích 309,95m^2 (trong đó có 5,1m^2 hành lang đường bộ) thuộc một phần thửa đất số 752 (thửa đất cũ số 143), tờ bản đồ số 58, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (*phần đất có ký hiệu chữ C – Sơ đồ 1*).

- Quyền sử dụng đất diện tích 221,4m^2 (trong đó có 1,3m^2 nằm trong chỉ giới đường đỏ), thuộc một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 65 tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (*phần đất có ký hiệu chữ F – Sơ đồ 2*).

đ). Chia cho ông Lê Văn G được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất diện tích 310m^2 (trong đó có 3,7m^2 hành lang đường bộ) thuộc một phần thửa đất số 752 (thửa đất cũ số 143), tờ bản đồ số 58, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (*phần đất có ký hiệu chữ D – Sơ đồ 1*).

- Quyền sử dụng đất diện tích 223,1m^2 (trong đó có 7,1m^2 nằm trong chỉ giới đường đỏ), thuộc một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 65 tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (*phần đất có ký hiệu chữ D – Sơ đồ 2*).

e). Chia cho ông Lê Văn L1 được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất như sau:

- Quyền sử dụng đất diện tích 311,3m^2 (trong đó có 5,7m^2 hành lang đường bộ) thuộc một phần thửa đất số 752 (thửa đất cũ số 143), tờ bản đồ số 58, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (*phần đất có ký hiệu chữ F – Sơ đồ 1*).

- Quyền sử dụng đất diện tích 329,6m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở gắn; 10,1m^2 nằm trong chỉ giới đường đỏ), thuộc một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 65 tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (*phần đất có ký hiệu chữ C – Sơ đồ 2*). Trong đó: Có 01 phần diện tích đất 100m^2 (đất ở), trên đất có căn nhà cấp 4 diện tích 88,0m^2 giao cho ông Lê Văn L1 quản lý, sử dụng để làm nơi thờ cúng; phần diện tích đất còn lại là 229,6m^2 thuộc quyền quản lý, sử dụng đất của ông Lê Văn L1.

2.1.3. Ghi nhận sự thự nguyện của các ông, bà: Lê Thị L, Lê Văn L1, Lê Thị C1, Lê Thị C, Lê Văn Ng và Lê Văn G: Không yêu cầu các đồng thừa kế thanh toán giá trị chênh lệch đối với phần di sản thừa kế được chia; tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất được chia thừa kế gắn liền với kỷ phần thừa kế được chia của ai thì người đó có quyền sở hữu, quản lý, sử dụng.

2.1.4. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn Ng tiếp tục cho bà Ngô Thị B và ông Nguyễn Văn C2 được ở nhờ trên quyền sử dụng đất mà ông Lê Văn Ng được chia tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 65 tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương cho đến khi bà Ngô Thị B và ông Nguyễn Văn C2 chết.

2.2. Bà Lê Thị L, bà Lê Thị C, bà Lê Thị C1, ông Lê Văn L1, ông Lê Văn G và ông Lê Văn Ng có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật cho phù hợp với nội dung quyết định tại bản án này.

2.3. Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi, điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1855 QSDĐ do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 28/10/2003 cho hộ ông Lê Văn Đ1 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00140 QSDĐ do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 25/6/2000 cho bà Đoàn Thị L3 để cấp lại cho bà Lê Thị L, bà Lê Thị C, bà Lê Thị C1, ông Lê Văn L1, ông Lê Văn G và ông Lê Văn Ng cho phù hợp với nội dung quyết định tại bản án này.

(Có sơ đồ giải quyết tranh chấp kèm theo bản án: Sơ đồ 1, sơ đồ 2).

2.4. Về chi phí tố tụng:

- Bà Lê Thị L phải nộp 703.700 đồng (bảy trăm lẻ ba nghìn bảy trăm đồng) chi phí đo đạc định giá, bà L đã nộp đủ, không phải nộp thêm.

- Bà Lê Thị C1 phải nộp 703.700 đồng (bảy trăm lẻ ba nghìn bảy trăm đồng) chi phí đo đạc định giá, để hoàn trả cho bà Lê Thị L đã tạm nộp.

- Bà Lê Thị C phải nộp 703.700 đồng (bảy trăm lẻ ba nghìn bảy trăm đồng) chi phí đo đạc định giá, để hoàn trả cho bà Lê Thị L đã tạm nộp.

- Ông Lê Văn G phải nộp 703.700 đồng (bảy trăm lẻ ba nghìn bảy trăm đồng) chi phí đo đạc định giá, để hoàn trả cho bà Lê Thị L đã tạm nộp.

- Ông Lê Văn Ng phải nộp 703.700 đồng (bảy trăm lẻ ba nghìn bảy trăm đồng) chi phí đo đạc định giá, để hoàn trả cho bà Lê Thị L đã tạm nộp.

- Ông Lê Văn L1 phải nộp 3.116.700 đồng (ba triệu một trăm mười sáu nghìn bảy trăm đồng) chi phí đo đạc, định giá, ông L1 đã nộp đủ, không phải nộp thêm.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị C1, bà Lê Thị C và ông Lê Văn G được miễn nộp.

- Bà Lê Thị L phải nộp 112.163.000 đồng (một trăm mười hai triệu, một trăm sáu mươi ba nghìn đồng), được trừ vào số tiền 7.245.000 đồng (bảy triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001787 ngày 23/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T; bà Lê Thị L còn phải nộp thêm số tiền là 104.918.000 đồng (một trăm lẻ bốn triệu, chín trăm mười tám nghìn đồng).

- Ông Lê Văn L1 phải nộp 92.006.000 đồng (chín mươi hai triệu, không trăm lẻ sáu nghìn đồng), được trừ vào số tiền 19.500.000 đồng (mười chín triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0022243 ngày 20/6/2018 (do bà Đặng Kim H nộp thay) của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T; ông Lê Văn L1 còn phải nộp thêm số tiền là 72.506.000 đồng (bảy mươi hai triệu, năm trăm lẻ sáu nghìn đồng).

- Ông Lê Văn Ng phải nộp 90.449.000 đồng (chín mươi triệu, bốn trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn L1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0033895 ngày 09/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong thì còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng số tiền và thời gian chậm thanh toán.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thanh Trúc